

Số/No : 97 /2025-CBTT

Tp HCM, Ngày 11 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, 11 Mar 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital
VietFund Management JSC**

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN
DIAMOND ETF**

- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFN**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

*Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, District 1, Ho Chi
Minh City, Vietnam*

- Điện thoại/Tel: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

- Email: cskh@dragoncapital.com

website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

Audited Financial report for 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công
ty quản lý quỹ vào ngày 11/03/2025 tại đường dẫn

<https://dragoncapital.com.vn>.

*This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 11 March
2025 at <https://dragoncapital.com.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby, certify that the information provided is true and we bear the full
responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

Audited Financial report for 2024.

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Acting Director, Investment Service



QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Thông tin chung

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán
Chứng chỉ Quỹ ra công chúng

38/GCN-UBCK cấp ngày 27 tháng 2 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập
Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở

43/GCN-UBCK cấp ngày 22 tháng 4 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở đã được điều chỉnh bởi Giấy Chứng nhận Điều chỉnh Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở số 13/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không giới hạn.

Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ

241/QĐ-SGDHCM cấp ngày 7 tháng 5 năm 2020

Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ được cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Trần Ngọc Hân	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ ETF DCFVMVN DIAMOND
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ ETF DCFVMVN DIAMOND (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam cam kết rằng Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 26,62% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi tăng 29,62%, thay đổi của chỉ số tham chiếu tăng 27,92% so với đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN DIAMOND về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”).

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 7 tháng 5 năm 2020 với mã chứng khoán là FUEVFN.

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 376.500.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 33.641,23 VND.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN DIAMOND.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Theo quy định của Điều lệ Quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Danh mục chứng khoán	94,13%	99,79%	98,70%
Tài sản khác	5,87%	0,21%	1,30%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	12.665.923.659.404	17.261.394.813.137	18.083.580.873.093
Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành	376.500.000	665.100.000	809.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	33.641,23	25.953,08	22.333,68
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	33.928,67	27.830,51	31.109,56
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	25.952,34	21.759,12	18.802,29

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	33.520	26.440	22.400
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	34.250	27.830	32.250
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	26.030	21.700	19.100
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	29,62	16,21	(20,68)
▪ Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(6,11)	10,61	(24,54)
▪ Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	35,74	5,60	3,85
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,04	1,04	1,09
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	66,03	27,55	18,75

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	29,62	29,62
3 năm	19,47	6,11
Từ khi thành lập	236,41	28,94
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	29,62	16,21	(20,68)

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

3. Mô tả thị trường trong năm 2024

VN-Index tăng 1,3% trong tháng 12 năm 2024, đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại mức 1.266,78 điểm, tăng 12,1% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình của VN-Index trong năm 2024 là hơn 18.643 tỷ VND, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước.

Những điểm chính của thị trường trong năm 2024:

- (i) Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi và Luật Đầu tư Công sửa đổi là hai luật có tác động lớn đến thị trường.
- (ii) Lợi suất trái phiếu Mỹ tăng trở lại trên mức 4,0% cùng với đồng USD mạnh lên đã tạo áp lực lên các đồng tiền thị trường mới nổi.
- (iii) GDP Việt Nam năm 2024 tăng trưởng 7,1% so với năm trước.
- (iv) Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng hơn 3,5 tỷ USD trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ

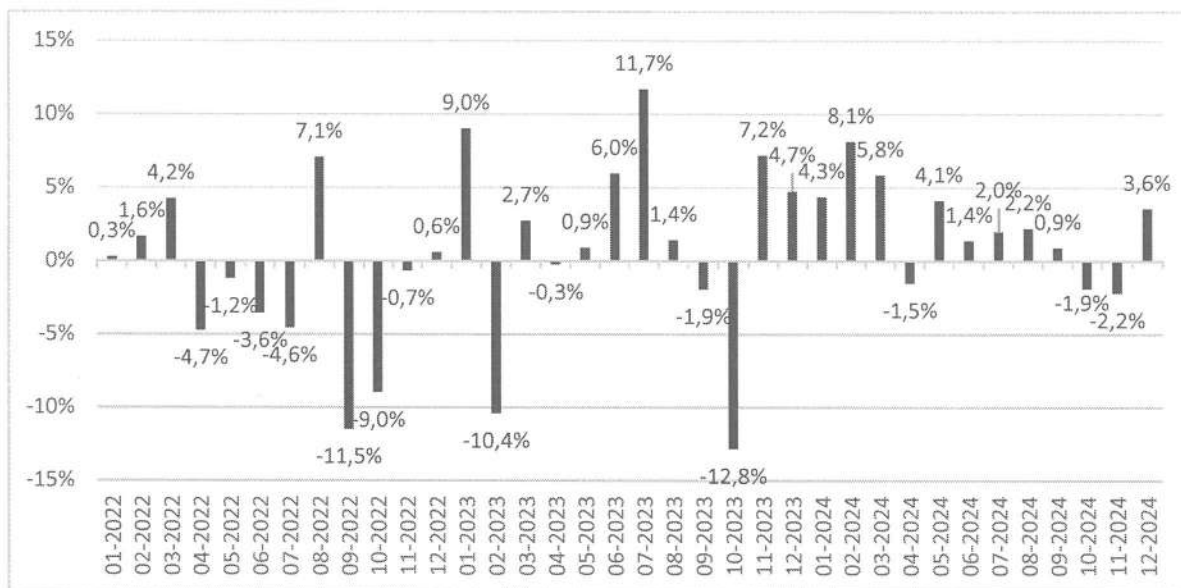
a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	35,74	49,06	200,65
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(6,11)	(29,59)	35,76
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	29,62	19,47	236,41
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	29,62	6,11	28,94
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	29,62	19,47	236,41
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	26,78	19,50	219,24

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2024 (1)	31/12/2023 (2)	Tỷ lệ thay đổi (3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	12.665.923.659.404	17.261.394.813.137	(26,62%)
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	33.641,23	25.953,08	29,62%

Trong năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua nhiều biến động nhưng vẫn ghi nhận sự tăng trưởng tích cực. Tuy nhiên, quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND có sự rút vốn của các nhà đầu tư nên NAV của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND có mức giảm là 26,62%.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Quy mô nắm giữ (Số lượng Chứng chỉ quỹ)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	4.920	4.788.457	1,27
Từ 5.000 đến 10.000	352	2.395.596	0,63
Từ 10.000 đến 50.000	353	6.946.357	1,84
Từ 50.000 đến 500.000	114	16.929.067	4,49
Từ 500.000 trở lên	40	345.440.523	91,75
Tổng cộng	5.779	376,500,000	100,00

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Chính phủ đặt mục tiêu GDP tăng 8,0%-10,0% trong năm 2025, vượt mức mục tiêu 6,5-7,0% của Quốc hội. Về dài hạn, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng hàng năm trên 10,0% vào năm 2030, hướng đến trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Các mục tiêu này dựa trên đà tăng trưởng tích cực trong năm 2024, dù chịu thiệt hại gần 0,8% GDP do bão Yagi. Trong giai đoạn cải cách từ năm 1992-1997, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng trên 8,0% với hệ số ICOR (hiệu quả sử dụng vốn) ở mức 2,3, phản ánh việc sử dụng vốn hiệu quả, tương tự giai đoạn đầu của các "nền kinh tế của 4 con hổ Châu Á" với ICOR dao động từ 3 đến 4. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2019, ICOR tăng lên 6,3, cho thấy kém hiệu quả do phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, sự trì trệ hành chính và chậm trễ trong triển khai dự án. Đảng và Chính phủ đang tích cực giải quyết các vấn đề này thông qua việc cải cách toàn diện. Các chính sách sẽ tiếp tục hỗ trợ cho sự ổn định và tăng trưởng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng trên 16,0% và Chính phủ dự kiến sẽ tăng 18,0% vốn đầu tư công lên 31,1 tỷ USD trong năm 2025. Sự kết hợp giữa các chính sách thúc đẩy tăng trưởng và quyết tâm cải cách của Chính phủ sẽ là động lực chính để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP từ 8,0%-10,0% trong năm 2025.

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

6. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2010 đến ngày 12/3/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Từ ngày 12/3/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Vũ Đức Sửu	Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ hoán đổi danh mục và chiến lược đầu tư thụ động	Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	- Từ năm 2010 đến năm 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Từ năm 2016 đến năm 2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Từ tháng 1/2021 đến tháng 11/2023: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam - Tháng 12/2023 đến tháng 8/2024: Giám đốc Nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam - Từ tháng 9/2024 đến nay: Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ hoán đổi danh mục và chiến lược đầu tư thụ động Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ban Đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ năm 1988 đến năm 1990: Cán bộ nghiên cứu của Viện Hóa học Công nghiệp thuộc Viện Khoa học Việt Nam - Từ năm 1990 đến năm 1992: Phó trưởng phòng Marketing Công ty Dầu mỡ nhờn Vidamo

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
				- Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam - Từ năm 1993 đến năm 2005: công tác tại Phòng kinh doanh sản phẩm dầu khí, Ban phát triển thị trường Nga và Đông Âu thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Dầu khí Petechim (đổi tên thành Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec) - Từ năm 2005 đến năm 2010: Phó phòng Quản lý và Kinh doanh các sản phẩm đầu tư Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam PVFC - Từ năm 2010 đến năm 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Từ năm 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam - Từ 2020 đến nay : Nghỉ hưu
	Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ tháng 8/2004 đến tháng 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt - Thương Mại - Dịch Vụ Minh Thắng - Từ tháng 12/2007 đến tháng 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng Kiểm toán Công ty Kiểm toán AS - Từ tháng 9/2012 đến tháng 5/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán F&A - Từ tháng 6/2013 đến tháng 9/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Kiểm toán Đại Tín - Từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán - Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín - Từ tháng 1/2020 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Trần Ngọc Hân	Thành viên	Thạc sỹ Luật, Luật sư	- Từ năm 2003 đến năm 2006: Chuyên viên Trung tâm xúc tiến thương mại du lịch và đầu tư tỉnh Cà Mau - Từ năm 2006 đến tháng 8/2007: Nhân viên Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex - Từ tháng 8/2007 đến tháng 4/2015: Nhân viên Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam - Từ tháng 5/2015 đến tháng 3/2021: Luật sư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam - Từ tháng 4/2021 đến nay: Luật sư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ tháng 8/1996 đến tháng 7/2002: Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia Công ty DKSH Vietnam - Từ tháng 12/2002 đến tháng 2/2004: Đại diện thường trú tại Thái Lan Công ty Lanamatic Asia - Từ tháng 3/2004 đến tháng 8/2006: Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh Công ty Synovate Thailand - Từ tháng 9/2006 đến tháng 3/2009: Giám đốc Tài chính Công ty Indochina Capital Vietnam - Từ tháng 4/2009 đến tháng 1/2020: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần Công ty Indochina Capital Vietnam - Từ tháng 3/2010 đến tháng 3/2011: Giám đốc, phụ trách vận hành Dragon Capital Group - Từ tháng 4/2011 đến tháng 12/2016: Trưởng Đại diện Văn phòng đại diện Dragon Capital Group tại Thành phố Hồ Chí Minh



Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
				- Từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2020: Trưởng đại diện Văn phòng đại diện Dragon Capital Management (HongKong) tại Thành phố Hồ Chí Minh - Từ tháng 12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (“Quỹ”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TPHCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



[Signature]
Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng phòng DVKHTC2



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 17 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00504-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2025



QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I	THU NHẬP HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		4.149.973.640.143	3.050.433.372.683
1.1	Cổ tức được chia	02	13	310.421.701.312	447.349.855.000
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	13	551.542.431	355.897.157
1.3	Lãi từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	04	14	3.351.074.229.177	593.948.317.281
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	15	487.926.167.223	2.008.779.303.245
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		23.265.230.554	14.620.374.419
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	16	23.265.230.554	14.620.374.419
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	20		146.827.071.253	195.702.961.665
3.1	Phí quản lý quỹ ETF	20.1	21	112.674.809.898	150.577.829.773
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	20.2	17	4.165.604.269	5.593.170.768
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	21	6.197.114.546	8.281.780.632
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	20.4	21	3.098.557.267	4.140.890.323
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	66.000.000
3.6	Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF	20.6	18	19.858.461.716	26.376.164.716
3.7	Chi phí hợp, Đại hội quỹ ETF	20.7		98.722.834	42.258.500
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		302.683.500	306.540.960
3.11	Chi phí hoạt động khác	20.11	19	365.117.223	318.325.993
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		3.979.881.338.336	2.840.110.036.599
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		3.979.881.338.336	2.840.110.036.599
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		3.491.955.171.113	831.330.733.354
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		487.926.167.223	2.008.779.303.245
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		3.979.881.338.336	2.840.110.036.599

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Bà Vương Thị Trâm Anh
Nhân viên Kế toán Quỹ cao cấp

Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ

Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	786.677.459.839	22.225.901.806
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	111		786.677.459.839	22.225.901.806
2	Các khoản đầu tư thuần	120		12.611.966.073.450	17.263.333.319.150
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	12.611.966.073.450	17.263.333.319.150
3	Các khoản phải thu	130		82.527.397	13.874.703.230
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	6	-	13.837.903.250
3.3	Các khoản phải thu khác	137		82.527.397	36.799.980
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		13.398.726.060.686	17.299.433.924.186
II	NỢ PHẢI TRẢ				
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	7	715.463.990.000	-
6	Chi phí phải trả	316	8	786.707.335	199.500.000
8	Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	318	9	-	13.836.703.250
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	319	10	16.551.703.947	24.002.907.799
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 316 + 318 + 319)	300		732.802.401.282	38.039.111.049

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 – 300)	400		12.665.923.659.404	17.261.394.813.137
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	11	3.765.000.000.000	6.651.000.000.000
1.1	Vốn góp phát hành	412		12.763.000.000.000	11.947.000.000.000
1.2	Vốn góp hoán đổi lại	413		(8.998.000.000.000)	(5.296.000.000.000)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	11	(689.635.578.092)	4.999.716.913.977
3	Lợi nhuận chưa phân phối	420	12	9.590.559.237.496	5.610.677.899.160
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (“CCQ”)	430	11	33.641,23	25.953,08
V	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			31/12/2024 CCQ	31/12/2023 CCQ
4	Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	004	11	376.500.000	665.100.000

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam


Bà Vương Thị Trâm Anh
Nhân viên Kế toán Quỹ cao cấp


Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ


Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF (“NAV”) đầu năm	17.261.394.813.137	18.083.580.873.093
II	Thay đổi NAV so với năm trước	3.979.881.338.336	2.840.110.036.599
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	3.979.881.338.336	2.840.110.036.599
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ ETF	(8.575.352.492.069)	(3.662.296.096.555)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	2.637.755.156.449	2.143.254.396.794
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(11.213.107.648.518)	(5.805.550.493.349)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm (IV = I + II + III)	12.665.923.659.404	17.261.394.813.137

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam


Bà Vương Thị Trâm Anh
Nhân viên Kế toán Quỹ cao cấp


Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ


Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết			12.611.966.073.450	94,13%
1	ACB	37.410.158	25.800	965.182.076.400	7,20%
2	BMP	970.500	131.100	127.232.550.000	0,95%
3	CTG	5.541.136	37.800	209.454.940.800	1,56%
4	FPT	13.472.649	152.500	2.054.578.972.500	15,33%
5	GMD	17.270.666	65.200	1.126.047.423.200	8,40%
6	HDB	22.411.100	25.500	571.483.050.000	4,27%
7	KDH	12.601.151	36.100	454.901.551.100	3,40%
8	MBB	24.720.083	25.100	620.474.083.300	4,63%
9	MSB	21.544.533	11.650	250.993.809.450	1,87%
10	MWG	26.159.600	61.000	1.595.735.600.000	11,92%
11	NLG	12.478.188	36.550	456.077.771.400	3,40%
12	OCB	8.031.880	11.400	91.563.432.000	0,68%
13	PNJ	13.387.904	97.900	1.310.675.801.600	9,78%
14	REE	8.599.288	67.900	583.891.655.200	4,36%
15	TCB	42.809.200	24.650	1.055.246.780.000	7,88%
16	TPB	11.584.448	16.650	192.881.059.200	1,44%
17	VIB	13.721.183	19.700	270.307.305.100	2,02%
18	VPB	32.283.616	19.200	619.845.427.200	4,63%
19	VRE	3.229.900	17.150	55.392.785.000	0,41%
V	Các tài sản khác				
1	Phải thu khác			82.527.397	0,00%
VI	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền			786.677.459.839	5,87%
VII	Tổng giá trị danh mục			13.398.726.060.686	100,00%

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam


Bà Vương Thị Trâm Anh
Nhân viên Kế toán Quỹ cao cấp


Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ


Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCFMVN DIAMOND**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.979.881.338.336	2.840.110.036.599
Điều chỉnh cho:			
Lãi do việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	02	(2.076.166.345.835)	(375.561.248.542)
Lãi do việc mua hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư	02	(1.988.600.000)	(3.447.319.600)
Chênh lệch tăng thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03	(487.926.167.223)	(2.008.779.303.245)
Chi phí trích trước	04	-	12.125.995
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05	1.413.800.225.278	452.334.291.207
Tăng các khoản đầu tư	20	(1.262.108.601.242)	(515.531.361.263)
Giảm phải thu về bán các khoản đầu tư	06	13.837.903.250	2.664.336.950
Tăng các khoản phải thu khác	08	(45.727.417)	(36.799.980)
Tăng/(giảm) phải trả về mua chứng khoán đầu tư	10	715.463.990.000	(105.397.620.000)
Giảm phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	14	-	(8.988.489.100)
(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	15	(13.836.703.250)	13.836.703.250
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	16	587.207.335	(80.113.260)
(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	17	(7.451.203.852)	811.092.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19	860.247.090.102	(160.387.959.598)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	21	29.834.186.449	21.444.316.794
Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	22	(125.629.718.518)	(58.570.983.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	(95.795.532.069)	(37.126.666.555)
Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)	40	764.451.558.033	(197.514.626.153)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	2024 VND	2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50	22.225.901.806	219.740.527.959
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	52	22.225.901.806	219.740.527.959
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	55	786.677.459.839	22.225.901.806
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	57	786.677.459.839	22.225.901.806
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm (60 = 55 – 50)	60	764.451.558.033	(197.514.626.153)

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Bà Vương Thị Trâm Anh
Nhân viên Kế toán Quỹ cao cấp



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ



Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC

ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng số 38/GCN-UBCK vào ngày 27 tháng 2 năm 2020. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô chứng chỉ quỹ (một lô chứng chỉ quỹ bao gồm tối thiểu 100.000 chứng chỉ quỹ). Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 43/GCN-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp là 102.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 10.200.000 chứng chỉ quỹ. Chứng chỉ quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ số 241/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 5 năm 2020.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND” theo Giấy Chứng nhận Điều chỉnh Đăng ký thành lập Quỹ đầu tư đại chúng số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 23 tháng 5 năm 2023 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Danh mục chứng khoán của chỉ số VN DIAMOND bao gồm các cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Danh sách cổ phiếu đã được sàng lọc qua các điều kiện tham gia vào chỉ số, đáp ứng các tiêu chí về giá trị vốn hóa, giá trị giao dịch, tỷ lệ P/E và tỷ lệ đầu tư nước ngoài.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ đồng thời phải đảm bảo các điều sau:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm (a), (b) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, của một tổ chức, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm (a), (b), (d), (e) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- e) Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Quỹ không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Quỹ không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm (a), (b), (c) và (e) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 3 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC

ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

- e) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định của Điều lệ Quỹ và pháp luật; và
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Tần suất giao dịch hoán đổi của Quỹ là hàng ngày.

Quỹ không có cán bộ, công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Quỹ đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các thông tin sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản mục được đo lường theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(c), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

(i) Phân loại

Các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận ban đầu

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 98, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, giá trị hợp lý được sử dụng để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 90 ngày trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
 - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập cân đối kỳ kế toán gần nhất trước ngày định giá;
 - Giá xác định theo phương pháp định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết):
- Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp định giá đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày trước ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán trong danh mục đầu tư của Quỹ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và các khoản tương đương tiền, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, các công cụ tài chính của Quỹ được phân loại như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản được nắm giữ với mục đích bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(h) Thuế

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

(i) Vốn góp và thặng dư vốn

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

(i) Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản bổ sung bằng tiền (nếu có).

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(ii) Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

(j) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế của kỳ báo cáo.

(k) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(l) Doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu, thu nhập này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu, thu nhập được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(m) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(n) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Quỹ là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC

ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm trước.

4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	786.677.459.839	22.225.901.806



QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty nhận đầu tư như được liệt kê tại Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó, các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31/12/2024		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Cổ phiếu niêm yết	10.575.955.098.926	12.611.966.073.450	2.142.696.623.940	(106.685.649.416)	12.611.966.073.450

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Cổ phiếu niêm yết	15.715.248.511.849	17.263.333.319.150	1.980.843.763.154	(432.758.955.853)	17.263.333.319.150

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu về bán các khoản đầu tư**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu về bán các cổ phiếu niêm yết giữ bán hộ cho nhà đầu tư	-	13.837.903.250

Phải thu về bán các cổ phiếu niêm yết thể hiện số tiền phải thu trước 13 giờ ngày làm việc thứ 2 kể từ ngày giao dịch theo quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Phải trả về mua các khoản đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả về mua các cổ phiếu niêm yết	715.463.990.000	-

Phải trả về mua các cổ phiếu niêm yết thể hiện số tiền phải trả trước 13 giờ ngày làm việc thứ 2 kể từ ngày giao dịch theo quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

8. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí kiểm toán	181.500.000	181.500.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	18.000.000
Phí môi giới chứng khoán	587.207.335	-
	786.707.335	199.500.000

9. Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cho nhà đầu tư về giao dịch bán hộ chứng khoán mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư	-	13.836.703.250

QUỸ ETF VFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***10. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí quản lý Quỹ	8.443.362.273	11.808.763.923
Phí quản trị Quỹ	232.192.462	324.741.010
Phí giám sát Quỹ	464.384.924	649.482.016
Phí lưu ký chứng khoán	211.084.056	295.219.100
Phí giao dịch chứng khoán	13.900.000	14.100.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”)	3.095.757.340	4.784.723.002
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HSX	2.476.605.872	3.827.778.402
Phí dịch vụ tạo lập thị trường	1.597.917.020	2.281.600.346
	16.551.703.947	24.002.907.799

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***11. Vốn góp của nhà đầu tư và thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở số 43/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 102.000.000.000 VND tương ứng với 10.200.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”) theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	31/12/2023	Phát sinh trong năm	31/12/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	1.194.700.000	81.600.000	1.276.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	11.947.000.000.000	816.000.000.000	12.763.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	13.063.752.025.159	1.821.755.156.449	14.885.507.181.608
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	25.010.752.025.159	2.637.755.156.449	27.648.507.181.608
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	(529.600.000)	(370.200.000)	(899.800.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(5.296.000.000.000)	(3.702.000.000.000)	(8.998.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(8.064.035.111.182)	(7.511.107.648.518)	(15.575.142.759.700)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(13.360.035.111.182)	(11.213.107.648.518)	(24.573.142.759.700)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)	CCQ	665.100.000	(288.600.000)	376.500.000
Giá trị vốn góp của nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)	VND	6.651.000.000.000	(2.886.000.000.000)	3.765.000.000.000
Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư (11) = (3) + (7)	VND	4.999.716.913.977	(5.689.352.492.069)	(689.635.578.092)
Lợi nhuận chưa phân phối (12)	VND	5.610.677.899.160	3.979.881.338.336	9.590.559.237.496
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)	VND	17.261.394.813.137	Không áp dụng	12.665.923.659.404
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)	VND/ CCQ	25.953,08	Không áp dụng	33.641,23

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***12. Lợi nhuận chưa phân phối**

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.610.677.899.160	2.770.567.862.561
Lợi nhuận sau thuế trong năm	3.979.881.338.336	2.840.110.036.599
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện và chưa phân phối</i>	<i>3.491.955.171.113</i>	<i>831.330.733.354</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>487.926.167.223</i>	<i>2.008.779.303.245</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	9.590.559.237.496	5.610.677.899.160

13. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức được chia trong năm		
▪ Cổ tức đã nhận	310.421.701.312	447.349.855.000
Tiền lãi được nhận trong năm		
▪ Tiền lãi đã nhận	469.015.034	319.097.177
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	82.527.397	36.799.980
	310.973.243.743	447.705.752.157

14. Lãi từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Lãi từ giao dịch hoán đổi và bán chứng khoán (i)	3.349.085.629.177	590.500.997.681
Lãi từ việc Quỹ mua hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư	1.988.600.000	3.447.319.600
	3.351.074.229.177	593.948.317.281

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

- (i) Lãi từ giao dịch hoán đổi và bán chứng khoán bao gồm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán trong năm 2024 VND [3] = [1] – [2]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND [4] = [3] + [5]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	20.391.771.939.000	17.042.686.309.823	3.349.085.629.177	7.195.665.563.367	3.846.579.934.190

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán trong năm 2023 VND [3] = [1] – [2]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND [4] = [3] + [5]	Lãi từ bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	10.795.999.589.276	10.205.498.591.595	590.500.997.681	3.846.579.934.190	3.256.078.936.509

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

15. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2024 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	10.575.955.098.926	12.611.966.073.450	2.036.010.974.524	1.548.084.807.301	487.926.167.223

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND [4]	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2023 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	15.715.248.511.849	17.263.333.319.150	1.548.084.807.301	(462.551.069.344)	2.010.635.876.645
Khác (*)	-	-	-	1.856.573.400	(1.856.573.400)
	15.715.248.511.849	17.263.333.319.150	1.548.084.807.301	(460.694.495.944)	2.008.779.303.245

(*) Đây là chênh lệch tăng đánh giá lại chưa thực hiện của những chứng khoán mua hộ nhà đầu tư do bị hạn chế đầu tư, thể hiện chênh lệch giữa giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và giá hoán đổi tại ngày giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư	11.717.402.796	7.467.983.751
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư	11.491.098.749	7.116.555.910
Chi phí giao dịch trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	56.729.009	35.834.758
	23.265.230.554	14.620.374.419

17. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF

	2024 VND	2023 VND
Phí lưu ký chứng khoán trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	2.816.870.242	3.764.445.747
Phí giao dịch chứng khoán trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 21)	103.400.000	60.400.000
Phí lưu ký chứng khoán trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.245.334.027	1.768.325.021
	4.165.604.269	5.593.170.768

18. Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF

	2024 VND	2023 VND
Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	7.042.175.620	9.411.114.358
Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	5.633.740.495	7.528.891.482
Phí dịch vụ tạo lập thị trường	7.182.545.601	9.436.158.876
	19.858.461.716	26.376.164.716

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HSX và phí dịch vụ tạo lập thị trường theo các mức phí cụ thể như sau:

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Dịch vụ	Biểu phí
Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu (không chịu thuế giá trị gia tăng (“GTGT”))	- NAV dưới 500 tỷ VND: 0,080% NAV mỗi năm; - NAV từ 500 tỷ VND đến dưới 1.000 tỷ VND: 0,065% NAV mỗi năm; - NAV từ 1.000 tỷ VND đến dưới 2.000 tỷ VND: 0,055% NAV mỗi năm; - NAV từ 2.000 tỷ VND trở lên: 0,040% NAV mỗi năm.
Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	
(không chịu thuế GTGT)	0,05% NAV mỗi năm
Phí dịch vụ tạo lập thị trường	Tối đa 0,08% NAV mỗi năm

Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối thiểu là 240 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế GTGT).

Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ quỹ (iNAV) tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế GTGT).

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần (“kỳ thanh toán”) đối với phí trả HSX và được trả mỗi quý một lần đối với phí dịch vụ tạo lập thị trường. Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.

19. Chi phí hoạt động khác

	2024 VND	2023 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 21)	117.000.000	117.000.000
Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ và chi phí hoạt động khác	248.117.223	201.325.993
Trong đó:		
▪ Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	87.500.000	84.000.000
▪ Phí thiết kế, in ấn, gửi thư	42.121.618	45.531.216
▪ Phí niêm yết trả cho HSX	30.000.000	30.000.000
▪ Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam	15.000.000	17.125.995
▪ Phí thực hiện quyền trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	10.500.000	14.000.000
▪ Phí ngân hàng	9.662.273	10.668.782
▪ Chi phí tư vấn pháp lý	53.333.332	-
	365.117.223	318.325.993

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***20. Giá trị tài sản ròng**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.261.394.813.137	665.100.000	25.953,08	
1	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	17.260.907.236.198	665.100.000	25.952,34	(0,74)
2	Ngày 2 tháng 1 năm 2024	17.277.294.144.861	664.400.000	26.004,35	52,01
3	Ngày 3 tháng 1 năm 2024	17.431.195.715.189	663.800.000	26.259,71	255,36
4	Ngày 4 tháng 1 năm 2024	17.580.083.674.030	663.400.000	26.499,97	240,26
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2024	17.661.084.223.877	664.500.000	26.578,00	78,03
6	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	17.699.880.394.582	663.100.000	26.692,62	114,62
7	Ngày 9 tháng 1 năm 2024	17.579.327.648.738	659.700.000	26.647,45	(45,17)
8	Ngày 10 tháng 1 năm 2024	17.486.112.292.603	656.100.000	26.651,59	4,14
9	Ngày 11 tháng 1 năm 2024	17.200.882.032.084	645.800.000	26.634,99	(16,60)
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2024	17.130.265.308.007	643.800.000	26.608,05	(26,94)
11	Ngày 15 tháng 1 năm 2024	16.831.798.707.387	633.200.000	26.582,12	(25,93)
12	Ngày 16 tháng 1 năm 2024	16.925.692.903.610	631.200.000	26.815,10	232,98
13	Ngày 17 tháng 1 năm 2024	16.920.628.097.869	628.200.000	26.935,09	119,99
14	Ngày 18 tháng 1 năm 2024	17.048.353.196.306	628.200.000	27.138,41	203,32
15	Ngày 21 tháng 1 năm 2024	17.171.631.108.302	628.200.000	27.334,65	196,24
16	Ngày 22 tháng 1 năm 2024	17.181.924.797.985	627.900.000	27.364,11	29,46
17	Ngày 23 tháng 1 năm 2024	17.162.639.147.656	627.600.000	27.346,46	(17,65)
18	Ngày 24 tháng 1 năm 2024	17.007.596.518.738	626.400.000	27.151,33	(195,13)
19	Ngày 25 tháng 1 năm 2024	17.019.461.229.259	626.400.000	27.170,27	18,94
20	Ngày 28 tháng 1 năm 2024	17.098.288.715.116	626.400.000	27.296,11	125,84
21	Ngày 29 tháng 1 năm 2024	17.100.463.266.746	626.400.000	27.299,59	3,48
22	Ngày 30 tháng 1 năm 2024	17.137.497.834.094	626.400.000	27.358,71	59,12
23	Ngày 31 tháng 1 năm 2024	16.837.282.170.663	621.800.000	27.078,29	(280,42)
24	Ngày 1 tháng 2 năm 2024	17.013.397.348.875	621.800.000	27.361,52	283,23
25	Ngày 4 tháng 2 năm 2024	17.087.637.008.627	621.800.000	27.480,92	119,40
26	Ngày 5 tháng 2 năm 2024	17.382.437.783.401	621.800.000	27.955,03	474,11
27	Ngày 6 tháng 2 năm 2024	17.431.911.851.763	621.800.000	28.034,59	79,56
28	Ngày 14 tháng 2 năm 2024	17.587.839.131.274	621.800.000	28.285,36	250,77
29	Ngày 15 tháng 2 năm 2024	17.573.706.355.576	619.800.000	28.353,83	68,47
30	Ngày 18 tháng 2 năm 2024	17.647.626.225.601	619.800.000	28.473,09	119,26
31	Ngày 19 tháng 2 năm 2024	17.689.272.295.790	619.800.000	28.540,29	67,20
32	Ngày 20 tháng 2 năm 2024	17.684.845.228.457	619.500.000	28.546,96	6,67
33	Ngày 21 tháng 2 năm 2024	17.755.507.687.296	619.500.000	28.661,02	114,06
34	Ngày 22 tháng 2 năm 2024	17.713.138.849.343	619.500.000	28.592,63	(68,39)
35	Ngày 25 tháng 2 năm 2024	17.388.651.184.163	618.300.000	28.123,32	(469,31)
36	Ngày 26 tháng 2 năm 2024	17.610.692.162.366	616.300.000	28.574,86	451,54
37	Ngày 27 tháng 2 năm 2024	17.674.986.835.665	613.800.000	28.796,00	221,14
38	Ngày 28 tháng 2 năm 2024	17.830.389.682.460	612.100.000	29.129,86	333,86

QUỸ ETF DCFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
39	Ngày 29 tháng 2 năm 2024	17.918.515.500.462	612.100.000	29.273,83	143,97
40	Ngày 3 tháng 3 năm 2024	18.137.032.276.471	610.900.000	29.689,03	415,20
41	Ngày 4 tháng 3 năm 2024	18.067.277.160.534	605.300.000	29.848,46	159,43
42	Ngày 5 tháng 3 năm 2024	18.130.309.505.329	600.500.000	30.192,02	343,56
43	Ngày 6 tháng 3 năm 2024	17.666.380.169.048	592.400.000	29.821,70	(370,32)
44	Ngày 7 tháng 3 năm 2024	17.615.232.403.255	587.100.000	30.003,80	182,10
45	Ngày 10 tháng 3 năm 2024	17.187.116.223.230	583.800.000	29.440,07	(563,73)
46	Ngày 11 tháng 3 năm 2024	16.867.202.478.122	578.000.000	29.182,01	(258,06)
47	Ngày 12 tháng 3 năm 2024	16.990.395.233.758	578.000.000	29.395,14	213,13
48	Ngày 13 tháng 3 năm 2024	17.471.064.700.635	576.800.000	30.289,64	894,50
49	Ngày 14 tháng 3 năm 2024	17.309.199.432.452	576.800.000	30.009,01	(280,63)
50	Ngày 17 tháng 3 năm 2024	17.279.157.661.550	576.800.000	29.956,93	(52,08)
51	Ngày 18 tháng 3 năm 2024	16.865.599.053.372	576.500.000	29.255,15	(701,78)
52	Ngày 19 tháng 3 năm 2024	16.691.562.648.754	574.000.000	29.079,37	(175,78)
53	Ngày 20 tháng 3 năm 2024	16.245.491.557.507	543.800.000	29.874,01	794,64
54	Ngày 21 tháng 3 năm 2024	15.989.622.063.644	526.400.000	30.375,42	501,41
55	Ngày 24 tháng 3 năm 2024	15.884.267.666.660	521.900.000	30.435,46	60,04
56	Ngày 25 tháng 3 năm 2024	15.649.675.783.350	520.300.000	30.078,17	(357,29)
57	Ngày 26 tháng 3 năm 2024	15.765.093.057.409	516.500.000	30.522,92	444,75
58	Ngày 27 tháng 3 năm 2024	15.911.566.416.513	517.800.000	30.729,17	206,25
59	Ngày 28 tháng 3 năm 2024	16.037.453.339.341	517.200.000	31.008,22	279,05
60	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	16.058.727.502.246	518.300.000	30.983,46	(24,76)
61	Ngày 1 tháng 4 năm 2024	15.948.151.456.965	516.000.000	30.907,27	(76,19)
62	Ngày 2 tháng 4 năm 2024	15.991.214.880.517	516.200.000	30.978,71	71,44
63	Ngày 3 tháng 4 năm 2024	15.799.738.910.898	518.200.000	30.489,65	(489,06)
64	Ngày 4 tháng 4 năm 2024	15.655.405.109.971	516.600.000	30.304,69	(184,96)
65	Ngày 7 tháng 4 năm 2024	15.555.741.052.374	517.700.000	30.047,79	(256,90)
66	Ngày 8 tháng 4 năm 2024	15.511.141.541.778	519.500.000	29.857,82	(189,97)
67	Ngày 9 tháng 4 năm 2024	15.770.104.532.211	519.500.000	30.356,31	498,49
68	Ngày 10 tháng 4 năm 2024	15.788.108.334.029	519.500.000	30.390,96	34,65
69	Ngày 11 tháng 4 năm 2024	15.752.126.913.733	517.700.000	30.427,13	36,17
70	Ngày 14 tháng 4 năm 2024	16.096.356.702.444	518.800.000	31.026,13	599,00
71	Ngày 15 tháng 4 năm 2024	15.293.807.587.309	517.600.000	29.547,54	(1.478,59)
72	Ngày 16 tháng 4 năm 2024	15.425.214.111.279	519.500.000	29.692,42	144,88
73	Ngày 18 tháng 4 năm 2024	15.184.482.253.004	519.100.000	29.251,55	(440,87)
74	Ngày 21 tháng 4 năm 2024	14.818.041.093.507	515.500.000	28.744,98	(506,57)
75	Ngày 22 tháng 4 năm 2024	14.778.607.115.229	508.300.000	29.074,57	329,59
76	Ngày 23 tháng 4 năm 2024	14.667.089.792.505	503.800.000	29.112,92	38,35
77	Ngày 24 tháng 4 năm 2024	14.808.450.523.258	492.000.000	30.098,47	985,55
78	Ngày 25 tháng 4 năm 2024	14.827.917.944.653	490.700.000	30.217,88	119,41
79	Ngày 30 tháng 4 năm 2024	13.932.355.341.518	456.600.000	30.513,26	295,38

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
80	Ngày 1 tháng 5 năm 2024	13.931.961.541.619	456.600.000	30.512,39	(0,87)
81	Ngày 2 tháng 5 năm 2024	13.935.421.487.704	451.600.000	30.857,88	345,49
82	Ngày 3 tháng 5 năm 2024	14.035.097.528.254	451.600.000	31.078,60	220,72
83	Ngày 5 tháng 5 năm 2024	14.034.346.322.139	451.600.000	31.076,94	(1,66)
84	Ngày 6 tháng 5 năm 2024	14.104.304.174.040	451.600.000	31.231,85	154,91
85	Ngày 7 tháng 5 năm 2024	14.220.240.934.111	451.600.000	31.488,57	256,72
86	Ngày 8 tháng 5 năm 2024	14.197.915.755.783	451.600.000	31.439,14	(49,43)
87	Ngày 9 tháng 5 năm 2024	14.092.027.641.652	449.700.000	31.336,50	(102,64)
88	Ngày 12 tháng 5 năm 2024	14.035.434.825.193	447.600.000	31.357,09	20,59
89	Ngày 13 tháng 5 năm 2024	13.810.527.594.614	442.500.000	31.210,23	(146,86)
90	Ngày 14 tháng 5 năm 2024	13.832.363.957.148	442.500.000	31.259,57	49,34
91	Ngày 15 tháng 5 năm 2024	13.949.049.921.216	442.500.000	31.523,27	263,70
92	Ngày 16 tháng 5 năm 2024	14.115.845.672.724	440.100.000	32.074,17	550,90
93	Ngày 19 tháng 5 năm 2024	14.124.197.600.208	439.800.000	32.115,04	40,87
94	Ngày 20 tháng 5 năm 2024	14.104.561.847.974	440.700.000	32.004,90	(110,14)
95	Ngày 21 tháng 5 năm 2024	14.225.539.952.650	441.900.000	32.191,76	186,86
96	Ngày 22 tháng 5 năm 2024	14.182.060.641.017	442.200.000	32.071,59	(120,17)
97	Ngày 23 tháng 5 năm 2024	14.323.772.575.709	443.000.000	32.333,57	261,98
98	Ngày 26 tháng 5 năm 2024	14.091.659.657.778	445.100.000	31.659,53	(674,04)
99	Ngày 27 tháng 5 năm 2024	14.231.210.207.411	449.200.000	31.681,23	21,70
100	Ngày 28 tháng 5 năm 2024	14.409.640.177.856	449.300.000	32.071,31	390,08
101	Ngày 29 tháng 5 năm 2024	14.241.620.028.548	449.300.000	31.697,35	(373,96)
102	Ngày 30 tháng 5 năm 2024	14.219.813.507.112	449.300.000	31.648,81	(48,54)
103	Ngày 31 tháng 5 năm 2024	14.223.535.698.860	447.800.000	31.763,14	114,33
104	Ngày 2 tháng 6 năm 2024	14.222.731.663.203	447.800.000	31.761,34	(1,80)
105	Ngày 3 tháng 6 năm 2024	14.403.726.204.912	447.800.000	32.165,53	404,19
106	Ngày 4 tháng 6 năm 2024	14.398.539.008.315	445.800.000	32.298,20	132,67
107	Ngày 5 tháng 6 năm 2024	14.342.304.100.328	445.700.000	32.179,27	(118,93)
108	Ngày 6 tháng 6 năm 2024	14.397.290.999.122	447.600.000	32.165,52	(13,75)
109	Ngày 9 tháng 6 năm 2024	14.512.444.574.554	449.000.000	32.321,70	156,18
110	Ngày 10 tháng 6 năm 2024	14.637.037.160.804	449.000.000	32.599,19	277,49
111	Ngày 11 tháng 6 năm 2024	14.635.547.171.622	449.000.000	32.595,87	(3,32)
112	Ngày 12 tháng 6 năm 2024	14.932.787.554.654	449.000.000	33.257,87	662,00
113	Ngày 13 tháng 6 năm 2024	14.832.015.022.055	445.300.000	33.307,91	50,04
114	Ngày 16 tháng 6 năm 2024	14.609.858.033.106	445.200.000	32.816,39	(491,52)
115	Ngày 17 tháng 6 năm 2024	14.507.590.382.228	444.600.000	32.630,65	(185,74)
116	Ngày 18 tháng 6 năm 2024	14.528.111.466.371	444.400.000	32.691,51	60,86
117	Ngày 19 tháng 6 năm 2024	14.576.233.375.828	443.400.000	32.873,77	182,26
118	Ngày 20 tháng 6 năm 2024	14.641.817.383.655	441.900.000	33.133,78	260,01
119	Ngày 23 tháng 6 năm 2024	14.589.954.966.386	440.900.000	33.091,30	(42,48)
120	Ngày 24 tháng 6 năm 2024	14.169.691.654.496	437.000.000	32.424,92	(666,38)

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
121	Ngày 25 tháng 6 năm 2024	14.212.032.284.977	437.600.000	32.477,22	52,30
122	Ngày 26 tháng 6 năm 2024	14.273.900.673.194	438.400.000	32.559,08	81,86
123	Ngày 27 tháng 6 năm 2024	13.644.474.252.855	419.700.000	32.510,06	(49,02)
124	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	13.359.691.718.963	414.900.000	32.199,78	(310,28)
125	Ngày 1 tháng 7 năm 2024	12.690.330.500.180	394.500.000	32.168,13	(31,65)
126	Ngày 2 tháng 7 năm 2024	12.656.188.453.656	391.100.000	32.360,49	192,36
127	Ngày 3 tháng 7 năm 2024	12.601.806.439.267	386.000.000	32.647,16	286,67
128	Ngày 4 tháng 7 năm 2024	12.470.626.891.497	379.100.000	32.895,34	248,18
129	Ngày 7 tháng 7 năm 2024	12.414.703.018.865	374.600.000	33.141,22	245,88
130	Ngày 8 tháng 7 năm 2024	12.372.905.057.406	372.600.000	33.206,93	65,71
131	Ngày 9 tháng 7 năm 2024	12.272.791.274.369	366.500.000	33.486,47	279,54
132	Ngày 10 tháng 7 năm 2024	12.111.006.482.010	364.600.000	33.217,24	(269,23)
133	Ngày 11 tháng 7 năm 2024	12.095.684.668.186	365.600.000	33.084,47	(132,77)
134	Ngày 14 tháng 7 năm 2024	12.116.327.601.343	366.200.000	33.086,64	2,17
135	Ngày 15 tháng 7 năm 2024	12.088.324.412.060	366.200.000	33.010,17	(76,47)
136	Ngày 16 tháng 7 năm 2024	12.160.018.519.337	366.200.000	33.205,94	195,77
137	Ngày 17 tháng 7 năm 2024	12.149.385.885.036	366.200.000	33.176,91	(29,03)
138	Ngày 18 tháng 7 năm 2024	12.147.134.472.580	367.500.000	33.053,42	(123,49)
139	Ngày 21 tháng 7 năm 2024	12.104.086.826.883	368.400.000	32.855,82	(197,60)
140	Ngày 22 tháng 7 năm 2024	12.025.148.134.527	368.800.000	32.606,15	(249,67)
141	Ngày 23 tháng 7 năm 2024	11.899.020.088.197	370.100.000	32.150,82	(455,33)
142	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	11.993.934.990.727	370.700.000	32.354,82	204,00
143	Ngày 25 tháng 7 năm 2024	11.922.295.995.430	369.900.000	32.231,13	(123,69)
144	Ngày 28 tháng 7 năm 2024	12.043.212.000.385	370.000.000	32.549,22	318,09
145	Ngày 29 tháng 7 năm 2024	12.054.774.265.199	369.300.000	32.642,22	93,00
146	Ngày 30 tháng 7 năm 2024	12.054.639.037.331	369.500.000	32.624,19	(18,03)
147	Ngày 31 tháng 7 năm 2024	12.132.911.282.491	369.500.000	32.836,02	211,83
148	Ngày 1 tháng 8 năm 2024	11.899.595.863.466	369.500.000	32.204,58	(631,44)
149	Ngày 4 tháng 8 năm 2024	12.008.341.046.530	369.500.000	32.498,89	294,31
150	Ngày 5 tháng 8 năm 2024	11.482.086.378.446	369.500.000	31.074,65	(1.424,24)
151	Ngày 6 tháng 8 năm 2024	11.623.950.164.691	369.500.000	31.458,59	383,94
152	Ngày 7 tháng 8 năm 2024	11.588.395.594.647	369.500.000	31.362,36	(96,23)
153	Ngày 8 tháng 8 năm 2024	11.498.115.198.981	369.900.000	31.084,38	(277,98)
154	Ngày 11 tháng 8 năm 2024	11.676.956.986.401	368.900.000	31.653,44	569,06
155	Ngày 12 tháng 8 năm 2024	11.844.461.614.827	368.900.000	32.107,51	454,07
156	Ngày 13 tháng 8 năm 2024	11.802.315.722.911	368.900.000	31.993,26	(114,25)
157	Ngày 14 tháng 8 năm 2024	11.820.271.539.226	368.900.000	32.041,93	48,67
158	Ngày 15 tháng 8 năm 2024	11.759.597.631.874	368.600.000	31.903,41	(138,52)
159	Ngày 18 tháng 8 năm 2024	11.996.599.760.083	368.200.000	32.581,74	678,33
160	Ngày 19 tháng 8 năm 2024	12.138.825.539.551	366.200.000	33.148,07	566,33
161	Ngày 20 tháng 8 năm 2024	12.167.634.243.849	364.300.000	33.400,03	251,96

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản	Số lượng	NAV/ICCCQ	Tăng/(giảm)
		ròng (NAV) VND [1]	chứng chỉ quỹ CCQ [2]	tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	NAV/ICCCQ VND
162	Ngày 21 tháng 8 năm 2024	12.282.587.663.059	364.500.000	33.697,08	297,05
163	Ngày 22 tháng 8 năm 2024	12.313.315.776.173	364.500.000	33.781,38	84,30
164	Ngày 25 tháng 8 năm 2024	12.300.070.370.721	364.500.000	33.745,04	(36,34)
165	Ngày 26 tháng 8 năm 2024	12.150.060.302.614	364.500.000	33.333,49	(411,55)
166	Ngày 27 tháng 8 năm 2024	12.142.506.417.975	364.500.000	33.312,77	(20,72)
167	Ngày 28 tháng 8 năm 2024	12.151.749.346.330	364.500.000	33.338,13	25,36
168	Ngày 29 tháng 8 năm 2024	12.164.043.214.908	364.500.000	33.371,86	33,73
169	Ngày 31 tháng 8 năm 2024	12.233.020.021.995	364.500.000	33.561,09	189,23
170	Ngày 3 tháng 9 năm 2024	12.231.982.183.514	364.500.000	33.558,25	(2,84)
171	Ngày 4 tháng 9 năm 2024	12.130.053.441.422	365.700.000	33.169,41	(388,84)
172	Ngày 5 tháng 9 năm 2024	11.997.982.479.903	365.700.000	32.808,26	(361,15)
173	Ngày 8 tháng 9 năm 2024	12.079.280.038.774	367.700.000	32.850,91	42,65
174	Ngày 9 tháng 9 năm 2024	12.065.539.456.457	368.800.000	32.715,67	(135,24)
175	Ngày 10 tháng 9 năm 2024	11.928.171.133.773	367.800.000	32.431,13	(284,54)
176	Ngày 11 tháng 9 năm 2024	11.929.388.200.808	367.800.000	32.434,44	3,31
177	Ngày 12 tháng 9 năm 2024	11.991.829.879.338	367.400.000	32.639,71	205,27
178	Ngày 15 tháng 9 năm 2024	12.007.550.711.634	367.400.000	32.682,50	42,79
179	Ngày 16 tháng 9 năm 2024	11.905.443.862.491	367.100.000	32.431,06	(251,44)
180	Ngày 17 tháng 9 năm 2024	12.046.771.669.654	367.000.000	32.824,99	393,93
181	Ngày 18 tháng 9 năm 2024	12.128.116.258.088	367.000.000	33.046,63	221,64
182	Ngày 19 tháng 9 năm 2024	12.110.636.075.304	365.400.000	33.143,50	96,87
183	Ngày 22 tháng 9 năm 2024	12.239.846.408.794	367.000.000	33.351,08	207,58
184	Ngày 23 tháng 9 năm 2024	12.222.423.119.368	367.000.000	33.303,60	(47,48)
185	Ngày 24 tháng 9 năm 2024	12.374.920.000.082	369.500.000	33.490,98	187,38
186	Ngày 25 tháng 9 năm 2024	12.477.056.028.109	369.500.000	33.767,40	276,42
187	Ngày 26 tháng 9 năm 2024	12.559.393.501.081	370.400.000	33.907,64	140,24
188	Ngày 29 tháng 9 năm 2024	12.551.572.555.863	370.700.000	33.859,11	(48,53)
189	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	12.574.296.747.627	371.400.000	33.856,48	(2,63)
190	Ngày 1 tháng 10 năm 2024	12.603.273.884.877	371.600.000	33.916,23	59,75
191	Ngày 2 tháng 10 năm 2024	12.638.431.215.847	372.500.000	33.928,67	12,44
192	Ngày 3 tháng 10 năm 2024	12.538.405.628.886	372.500.000	33.660,14	(268,53)
193	Ngày 6 tháng 10 năm 2024	12.890.053.694.004	386.400.000	33.359,35	(300,79)
194	Ngày 7 tháng 10 năm 2024	12.903.432.992.235	386.800.000	33.359,44	0,09
195	Ngày 8 tháng 10 năm 2024	12.890.660.050.172	387.000.000	33.309,19	(50,25)
196	Ngày 9 tháng 10 năm 2024	12.982.083.416.737	387.100.000	33.536,76	227,57
197	Ngày 10 tháng 10 năm 2024	13.074.775.608.317	386.300.000	33.846,17	309,41
198	Ngày 13 tháng 10 năm 2024	13.056.372.995.111	386.500.000	33.781,04	(65,13)
199	Ngày 14 tháng 10 năm 2024	12.990.691.208.553	386.700.000	33.593,71	(187,33)
200	Ngày 15 tháng 10 năm 2024	12.938.035.042.255	386.700.000	33.457,55	(136,16)
201	Ngày 16 tháng 10 năm 2024	12.947.477.936.692	388.100.000	33.361,19	(96,36)
202	Ngày 17 tháng 10 năm 2024	13.005.587.653.290	388.400.000	33.485,03	123,84

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
203	Ngày 20 tháng 10 năm 2024	12.966.311.524.316	388.500.000	33.375,31	(109,72)
204	Ngày 21 tháng 10 năm 2024	12.883.313.191.707	389.000.000	33.119,05	(256,26)
205	Ngày 22 tháng 10 năm 2024	12.822.785.032.773	389.500.000	32.921,14	(197,91)
206	Ngày 23 tháng 10 năm 2024	12.873.665.770.671	389.500.000	33.051,77	130,63
207	Ngày 24 tháng 10 năm 2024	12.760.066.431.563	389.200.000	32.785,37	(266,40)
208	Ngày 27 tháng 10 năm 2024	12.510.385.240.158	382.700.000	32.689,79	(95,58)
209	Ngày 28 tháng 10 năm 2024	12.565.121.979.322	382.700.000	32.832,82	143,03
210	Ngày 29 tháng 10 năm 2024	12.669.164.129.437	381.600.000	33.200,11	367,29
211	Ngày 30 tháng 10 năm 2024	12.700.415.980.672	382.300.000	33.221,07	20,96
212	Ngày 31 tháng 10 năm 2024	12.698.237.574.660	382.300.000	33.215,37	(5,70)
213	Ngày 3 tháng 11 năm 2024	12.503.314.151.988	382.300.000	32.705,50	(509,87)
214	Ngày 4 tháng 11 năm 2024	12.424.163.232.132	382.300.000	32.498,46	(207,04)
215	Ngày 5 tháng 11 năm 2024	12.409.503.155.060	382.300.000	32.460,11	(38,35)
216	Ngày 6 tháng 11 năm 2024	12.548.945.567.883	382.300.000	32.824,86	364,75
217	Ngày 7 tháng 11 năm 2024	12.533.367.636.802	382.300.000	32.784,11	(40,75)
218	Ngày 10 tháng 11 năm 2024	12.474.770.611.861	382.200.000	32.639,37	(144,74)
219	Ngày 11 tháng 11 năm 2024	12.396.675.091.176	381.700.000	32.477,53	(161,84)
220	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	12.315.465.485.403	381.600.000	32.273,23	(204,30)
221	Ngày 13 tháng 11 năm 2024	12.366.849.786.502	381.800.000	32.390,91	117,68
222	Ngày 14 tháng 11 năm 2024	12.250.604.400.864	381.800.000	32.086,44	(304,47)
223	Ngày 17 tháng 11 năm 2024	12.055.137.164.614	381.500.000	31.599,31	(487,13)
224	Ngày 18 tháng 11 năm 2024	12.011.856.389.308	382.000.000	31.444,65	(154,66)
225	Ngày 19 tháng 11 năm 2024	11.846.545.902.441	381.600.000	31.044,40	(400,25)
226	Ngày 20 tháng 11 năm 2024	11.958.228.675.138	381.800.000	31.320,66	276,26
227	Ngày 21 tháng 11 năm 2024	12.084.671.582.138	380.200.000	31.785,03	464,37
228	Ngày 24 tháng 11 năm 2024	12.065.797.657.904	380.200.000	31.735,39	(49,64)
229	Ngày 25 tháng 11 năm 2024	11.969.234.903.341	376.400.000	31.799,24	63,85
230	Ngày 26 tháng 11 năm 2024	12.019.459.678.480	375.200.000	32.034,80	235,56
231	Ngày 27 tháng 11 năm 2024	12.056.554.924.805	375.200.000	32.133,67	98,87
232	Ngày 28 tháng 11 năm 2024	12.098.376.226.703	375.600.000	32.210,79	77,12
233	Ngày 30 tháng 11 năm 2024	12.211.194.842.693	375.900.000	32.485,22	274,43
234	Ngày 1 tháng 12 năm 2024	12.210.849.526.851	375.900.000	32.484,30	(0,92)
235	Ngày 2 tháng 12 năm 2024	12.189.422.720.430	376.000.000	32.418,67	(65,63)
236	Ngày 3 tháng 12 năm 2024	12.201.999.892.085	376.000.000	32.452,12	33,45
237	Ngày 4 tháng 12 năm 2024	12.117.728.660.627	376.000.000	32.228,00	(224,12)
238	Ngày 5 tháng 12 năm 2024	12.473.530.086.603	376.000.000	33.174,28	946,28
239	Ngày 8 tháng 12 năm 2024	12.503.296.937.930	376.000.000	33.253,44	79,16
240	Ngày 9 tháng 12 năm 2024	12.487.828.381.618	376.000.000	33.212,30	(41,14)
241	Ngày 10 tháng 12 năm 2024	12.488.046.196.300	375.600.000	33.248,25	35,95
242	Ngày 11 tháng 12 năm 2024	12.466.250.586.630	375.700.000	33.181,39	(66,86)
243	Ngày 12 tháng 12 năm 2024	12.478.781.017.383	375.900.000	33.197,07	15,68

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2024			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
244	Ngày 15 tháng 12 năm 2024	12.486.444.092.847	376.300.000	33.182,15	(14,92)
245	Ngày 16 tháng 12 năm 2024	12.496.413.060.233	376.300.000	33.208,64	26,49
246	Ngày 17 tháng 12 năm 2024	12.436.970.025.483	376.300.000	33.050,67	(157,97)
247	Ngày 18 tháng 12 năm 2024	12.453.069.487.008	376.300.000	33.093,46	42,79
248	Ngày 19 tháng 12 năm 2024	12.381.610.136.920	376.900.000	32.851,18	(242,28)
249	Ngày 22 tháng 12 năm 2024	12.391.651.193.813	376.000.000	32.956,51	105,33
250	Ngày 23 tháng 12 năm 2024	12.433.402.995.445	376.000.000	33.067,56	111,05
251	Ngày 24 tháng 12 năm 2024	12.455.252.812.952	376.000.000	33.125,67	58,11
252	Ngày 25 tháng 12 năm 2024	12.608.836.633.335	376.000.000	33.534,13	408,46
253	Ngày 26 tháng 12 năm 2024	12.583.316.014.666	375.800.000	33.484,07	(50,06)
254	Ngày 29 tháng 12 năm 2024	12.619.690.955.578	375.800.000	33.580,87	96,80
255	Ngày 30 tháng 12 năm 2024	12.632.009.450.953	376.200.000	33.577,90	(2,97)
256	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.665.923.659.404	376.500.000	33.641,23	63,33
• Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		14.083.544.723.103	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(1.478,59)
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,09

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	18.083.580.873.093	809.700.000	22.333,68	
1	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	18.082.556.783.128	809.700.000	22.332,41	(1,27)
2	Ngày 3 tháng 1 năm 2023	18.595.761.496.665	809.800.000	22.963,40	630,99
3	Ngày 4 tháng 1 năm 2023	18.583.863.207.069	810.100.000	22.940,20	(23,20)
4	Ngày 5 tháng 1 năm 2023	18.757.833.911.711	811.700.000	23.109,31	169,11
5	Ngày 8 tháng 1 năm 2023	18.778.140.645.342	813.200.000	23.091,66	(17,65)
6	Ngày 9 tháng 1 năm 2023	18.756.943.755.288	814.800.000	23.020,30	(71,36)
7	Ngày 10 tháng 1 năm 2023	18.772.064.006.401	816.700.000	22.985,26	(35,04)
8	Ngày 11 tháng 1 năm 2023	18.875.306.784.002	819.200.000	23.041,14	55,88
9	Ngày 12 tháng 1 năm 2023	18.899.063.789.955	821.100.000	23.016,76	(24,38)
10	Ngày 15 tháng 1 năm 2023	18.899.531.878.805	821.700.000	23.000,52	(16,24)
11	Ngày 16 tháng 1 năm 2023	19.065.966.663.266	823.300.000	23.157,98	157,46
12	Ngày 17 tháng 1 năm 2023	19.402.368.698.241	824.500.000	23.532,28	374,30
13	Ngày 18 tháng 1 năm 2023	19.680.436.798.772	825.600.000	23.837,73	305,45
14	Ngày 26 tháng 1 năm 2023	19.853.177.046.001	826.300.000	24.026,59	188,86
15	Ngày 29 tháng 1 năm 2023	20.185.382.262.895	826.800.000	24.413,86	387,27
16	Ngày 30 tháng 1 năm 2023	19.988.516.316.224	827.400.000	24.158,22	(255,64)
17	Ngày 31 tháng 1 năm 2023	20.411.896.115.063	838.400.000	24.346,25	188,03
18	Ngày 1 tháng 2 năm 2023	19.932.014.896.071	841.200.000	23.694,73	(651,52)
19	Ngày 2 tháng 2 năm 2023	20.046.929.298.504	841.200.000	23.831,34	136,61
20	Ngày 5 tháng 2 năm 2023	19.604.353.836.842	841.200.000	23.305,22	(526,12)
21	Ngày 6 tháng 2 năm 2023	19.827.501.193.642	841.200.000	23.570,49	265,27
22	Ngày 7 tháng 2 năm 2023	19.520.121.272.967	841.200.000	23.205,08	(365,41)
23	Ngày 8 tháng 2 năm 2023	19.455.424.954.932	841.200.000	23.128,17	(76,91)
24	Ngày 9 tháng 2 năm 2023	19.366.461.555.807	841.200.000	23.022,42	(105,75)
25	Ngày 12 tháng 2 năm 2023	19.069.284.602.320	841.200.000	22.669,14	(353,28)
26	Ngày 13 tháng 2 năm 2023	18.881.009.925.226	841.200.000	22.445,32	(223,82)
27	Ngày 14 tháng 2 năm 2023	18.856.097.993.598	841.200.000	22.415,71	(29,61)
28	Ngày 15 tháng 2 năm 2023	19.037.359.868.149	841.200.000	22.631,19	215,48
29	Ngày 16 tháng 2 năm 2023	19.225.839.917.634	841.200.000	22.855,25	224,06
30	Ngày 19 tháng 2 năm 2023	19.231.583.076.424	841.200.000	22.862,08	6,83
31	Ngày 20 tháng 2 năm 2023	19.744.836.028.530	841.200.000	23.472,22	610,14
32	Ngày 21 tháng 2 năm 2023	19.686.855.406.749	842.000.000	23.381,06	(91,16)
33	Ngày 22 tháng 2 năm 2023	19.260.177.395.203	843.700.000	22.828,22	(552,84)
34	Ngày 23 tháng 2 năm 2023	19.262.909.460.686	844.100.000	22.820,64	(7,58)
35	Ngày 26 tháng 2 năm 2023	18.919.352.443.050	844.100.000	22.413,63	(407,01)
36	Ngày 27 tháng 2 năm 2023	18.389.188.283.929	842.500.000	21.826,92	(586,71)
37	Ngày 28 tháng 2 năm 2023	18.295.064.550.009	838.800.000	21.810,99	(15,93)
38	Ngày 1 tháng 3 năm 2023	18.578.894.067.589	838.600.000	22.154,65	343,66
39	Ngày 2 tháng 3 năm 2023	18.559.388.643.209	837.700.000	22.155,17	0,52

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
40	Ngày 5 tháng 3 năm 2023	18.227.617.113.204	837.700.000	21.759,12	(396,05)
41	Ngày 6 tháng 3 năm 2023	18.217.079.973.411	836.500.000	21.777,74	18,62
42	Ngày 7 tháng 3 năm 2023	18.345.997.249.857	836.500.000	21.931,85	154,11
43	Ngày 8 tháng 3 năm 2023	18.546.449.437.405	836.500.000	22.171,48	239,63
44	Ngày 9 tháng 3 năm 2023	18.729.531.244.572	836.500.000	22.390,35	218,87
45	Ngày 12 tháng 3 năm 2023	18.556.554.910.924	836.500.000	22.183,56	(206,79)
46	Ngày 13 tháng 3 năm 2023	18.519.253.224.037	836.100.000	22.149,56	(34,00)
47	Ngày 14 tháng 3 năm 2023	18.338.545.269.865	835.600.000	21.946,55	(203,01)
48	Ngày 15 tháng 3 năm 2023	18.715.920.719.769	833.600.000	22.451,92	505,37
49	Ngày 16 tháng 3 năm 2023	18.467.414.607.544	833.600.000	22.153,80	(298,12)
50	Ngày 19 tháng 3 năm 2023	18.327.963.867.953	829.600.000	22.092,53	(61,27)
51	Ngày 20 tháng 3 năm 2023	18.044.085.115.352	828.400.000	21.781,85	(310,68)
52	Ngày 21 tháng 3 năm 2023	18.122.169.433.297	827.300.000	21.905,19	123,34
53	Ngày 22 tháng 3 năm 2023	18.134.111.160.292	827.300.000	21.919,63	14,44
54	Ngày 23 tháng 3 năm 2023	18.127.980.703.294	827.100.000	21.917,51	(2,12)
55	Ngày 26 tháng 3 năm 2023	18.229.017.827.520	826.400.000	22.058,34	140,83
56	Ngày 27 tháng 3 năm 2023	18.295.951.519.105	826.300.000	22.142,02	83,68
57	Ngày 28 tháng 3 năm 2023	18.377.862.493.362	825.000.000	22.276,19	134,17
58	Ngày 29 tháng 3 năm 2023	18.316.698.874.145	823.800.000	22.234,40	(41,79)
59	Ngày 30 tháng 3 năm 2023	18.342.107.303.841	823.300.000	22.278,76	44,36
60	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	18.444.953.668.093	823.200.000	22.406,40	127,64
61	Ngày 2 tháng 4 năm 2023	18.443.909.131.857	823.200.000	22.405,13	(1,27)
62	Ngày 3 tháng 4 năm 2023	18.714.325.950.241	823.200.000	22.733,63	328,50
63	Ngày 4 tháng 4 năm 2023	18.823.669.378.861	823.200.000	22.866,45	132,82
64	Ngày 5 tháng 4 năm 2023	18.845.421.531.040	823.200.000	22.892,88	26,43
65	Ngày 6 tháng 4 năm 2023	18.652.814.210.029	823.100.000	22.661,66	(231,22)
66	Ngày 9 tháng 4 năm 2023	18.664.803.441.061	823.100.000	22.676,22	14,56
67	Ngày 10 tháng 4 năm 2023	18.826.995.498.012	822.200.000	22.898,31	222,09
68	Ngày 11 tháng 4 năm 2023	18.865.510.239.880	821.300.000	22.970,30	71,99
69	Ngày 12 tháng 4 năm 2023	18.856.512.009.724	820.200.000	22.990,13	19,83
70	Ngày 13 tháng 4 năm 2023	18.730.708.126.268	817.400.000	22.914,98	(75,15)
71	Ngày 16 tháng 4 năm 2023	18.506.411.627.527	816.800.000	22.657,21	(257,77)
72	Ngày 17 tháng 4 năm 2023	18.539.373.403.387	816.700.000	22.700,34	43,13
73	Ngày 18 tháng 4 năm 2023	18.458.638.800.050	816.500.000	22.607,02	(93,32)
74	Ngày 19 tháng 4 năm 2023	18.368.841.952.715	816.500.000	22.497,05	(109,97)
75	Ngày 20 tháng 4 năm 2023	18.318.713.306.763	816.500.000	22.435,65	(61,40)
76	Ngày 23 tháng 4 năm 2023	18.197.757.814.561	816.500.000	22.287,51	(148,14)
77	Ngày 24 tháng 4 năm 2023	18.150.700.075.069	816.500.000	22.229,88	(57,63)
78	Ngày 25 tháng 4 năm 2023	17.864.584.921.467	811.400.000	22.016,98	(212,90)
79	Ngày 26 tháng 4 năm 2023	17.965.490.501.762	811.100.000	22.149,53	132,55
80	Ngày 27 tháng 4 năm 2023	18.009.151.876.547	811.100.000	22.203,36	53,83

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
		[1]	[2]	[3] = [1]/[2]	
81	Ngày 30 tháng 4 năm 2023	18.126.511.873.612	811.100.000	22.348,06	144,70
82	Ngày 3 tháng 5 năm 2023	18.125.054.042.555	811.100.000	22.346,26	(1,80)
83	Ngày 4 tháng 5 năm 2023	17.966.814.453.606	811.100.000	22.151,17	(195,09)
84	Ngày 7 tháng 5 năm 2023	17.871.855.520.493	811.100.000	22.034,09	(117,08)
85	Ngày 8 tháng 5 năm 2023	17.960.755.777.816	811.100.000	22.143,70	109,61
86	Ngày 9 tháng 5 năm 2023	17.936.121.487.398	810.100.000	22.140,62	(3,08)
87	Ngày 10 tháng 5 năm 2023	18.048.727.374.986	810.100.000	22.279,62	139,00
88	Ngày 11 tháng 5 năm 2023	17.983.564.697.246	809.100.000	22.226,62	(53,00)
89	Ngày 14 tháng 5 năm 2023	18.044.113.532.240	808.100.000	22.329,06	102,44
90	Ngày 15 tháng 5 năm 2023	18.157.216.481.095	808.100.000	22.469,02	139,96
91	Ngày 16 tháng 5 năm 2023	18.102.111.406.506	808.000.000	22.403,60	(65,42)
92	Ngày 17 tháng 5 năm 2023	17.908.507.984.573	807.000.000	22.191,45	(212,15)
93	Ngày 18 tháng 5 năm 2023	17.992.495.881.215	805.800.000	22.328,73	137,28
94	Ngày 21 tháng 5 năm 2023	17.981.768.335.374	805.500.000	22.323,73	(5,00)
95	Ngày 22 tháng 5 năm 2023	18.110.384.781.946	805.000.000	22.497,37	173,64
96	Ngày 23 tháng 5 năm 2023	18.010.285.861.585	802.000.000	22.456,71	(40,66)
97	Ngày 24 tháng 5 năm 2023	17.841.624.391.343	801.500.000	22.260,29	(196,42)
98	Ngày 25 tháng 5 năm 2023	17.839.514.565.590	801.400.000	22.260,43	0,14
99	Ngày 28 tháng 5 năm 2023	17.822.162.705.049	797.900.000	22.336,33	75,90
100	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	17.884.328.148.443	795.800.000	22.473,39	137,06
101	Ngày 30 tháng 5 năm 2023	17.962.402.214.692	795.800.000	22.571,50	98,11
102	Ngày 31 tháng 5 năm 2023	17.864.033.724.948	792.300.000	22.547,05	(24,45)
103	Ngày 1 tháng 6 năm 2023	17.887.710.766.944	789.600.000	22.654,14	107,09
104	Ngày 4 tháng 6 năm 2023	18.340.679.317.140	788.300.000	23.266,11	611,97
105	Ngày 5 tháng 6 năm 2023	18.427.448.195.139	787.700.000	23.393,99	127,88
106	Ngày 6 tháng 6 năm 2023	18.534.708.693.990	785.900.000	23.584,05	190,06
107	Ngày 7 tháng 6 năm 2023	18.494.314.487.247	784.800.000	23.565,64	(18,41)
108	Ngày 8 tháng 6 năm 2023	18.128.250.588.124	783.900.000	23.125,71	(439,93)
109	Ngày 11 tháng 6 năm 2023	18.282.202.371.517	781.500.000	23.393,73	268,02
110	Ngày 12 tháng 6 năm 2023	18.415.671.193.776	780.400.000	23.597,73	204,00
111	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	18.598.770.996.842	788.100.000	23.599,50	1,77
112	Ngày 14 tháng 6 năm 2023	18.483.306.353.657	787.300.000	23.476,82	(122,68)
113	Ngày 15 tháng 6 năm 2023	18.456.752.165.325	787.300.000	23.443,09	(33,73)
114	Ngày 18 tháng 6 năm 2023	18.427.802.777.821	787.300.000	23.406,32	(36,77)
115	Ngày 19 tháng 6 năm 2023	18.413.288.572.287	788.300.000	23.358,22	(48,10)
116	Ngày 20 tháng 6 năm 2023	18.888.270.411.313	802.200.000	23.545,58	187,36
117	Ngày 21 tháng 6 năm 2023	18.979.474.554.720	801.700.000	23.674,03	128,45
118	Ngày 22 tháng 6 năm 2023	19.069.316.654.307	801.400.000	23.795,00	120,97
119	Ngày 25 tháng 6 năm 2023	19.187.309.253.864	801.400.000	23.942,23	147,23
120	Ngày 26 tháng 6 năm 2023	19.350.226.039.189	801.400.000	24.145,52	203,29
121	Ngày 27 tháng 6 năm 2023	19.309.476.724.284	800.400.000	24.124,78	(20,74)

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND
122	Ngày 28 tháng 6 năm 2023	19.388.438.076.448	800.400.000	24.223,43	98,65
123	Ngày 29 tháng 6 năm 2023	19.091.974.489.564	800.000.000	23.864,96	(358,47)
124	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	19.082.391.579.937	798.800.000	23.888,82	23,86
125	Ngày 2 tháng 7 năm 2023	19.081.310.720.275	798.800.000	23.887,46	(1,36)
126	Ngày 3 tháng 7 năm 2023	19.033.943.088.295	798.800.000	23.828,17	(59,29)
127	Ngày 4 tháng 7 năm 2023	19.108.419.378.916	798.700.000	23.924,40	96,23
128	Ngày 5 tháng 7 năm 2023	19.135.810.242.773	798.700.000	23.958,69	34,29
129	Ngày 6 tháng 7 năm 2023	18.972.506.354.347	799.000.000	23.745,31	(213,38)
130	Ngày 9 tháng 7 năm 2023	19.241.386.640.751	799.900.000	24.054,74	309,43
131	Ngày 10 tháng 7 năm 2023	19.544.543.194.823	799.400.000	24.449,01	394,27
132	Ngày 11 tháng 7 năm 2023	19.661.043.271.603	798.000.000	24.637,89	188,88
133	Ngày 12 tháng 7 năm 2023	19.598.648.675.711	798.000.000	24.559,71	(78,18)
134	Ngày 13 tháng 7 năm 2023	19.869.799.344.275	798.000.000	24.899,49	339,78
135	Ngày 16 tháng 7 năm 2023	19.993.073.719.504	797.500.000	25.069,68	170,19
136	Ngày 17 tháng 7 năm 2023	20.011.830.102.336	796.000.000	25.140,49	70,81
137	Ngày 18 tháng 7 năm 2023	20.049.134.703.585	795.600.000	25.200,01	59,52
138	Ngày 19 tháng 7 năm 2023	19.991.683.609.411	796.600.000	25.096,26	(103,75)
139	Ngày 20 tháng 7 năm 2023	20.129.156.201.398	797.400.000	25.243,48	147,22
140	Ngày 23 tháng 7 năm 2023	20.497.741.619.516	796.600.000	25.731,53	488,05
141	Ngày 24 tháng 7 năm 2023	20.664.945.896.484	795.200.000	25.987,10	255,57
142	Ngày 25 tháng 7 năm 2023	20.734.163.982.040	794.900.000	26.083,99	96,89
143	Ngày 26 tháng 7 năm 2023	20.821.296.436.837	796.600.000	26.137,70	53,71
144	Ngày 27 tháng 7 năm 2023	20.896.627.679.225	796.300.000	26.242,15	104,45
145	Ngày 30 tháng 7 năm 2023	21.123.569.575.693	796.100.000	26.533,81	291,66
146	Ngày 31 tháng 7 năm 2023	21.238.919.948.083	796.100.000	26.678,70	144,89
147	Ngày 1 tháng 8 năm 2023	20.880.287.340.406	796.100.000	26.228,22	(450,48)
148	Ngày 2 tháng 8 năm 2023	20.944.734.075.991	799.100.000	26.210,40	(17,82)
149	Ngày 3 tháng 8 năm 2023	20.946.327.749.478	799.100.000	26.212,39	1,99
150	Ngày 6 tháng 8 năm 2023	21.097.719.725.794	799.100.000	26.401,85	189,46
151	Ngày 7 tháng 8 năm 2023	21.361.637.016.153	799.100.000	26.732,11	330,26
152	Ngày 8 tháng 8 năm 2023	21.206.025.536.613	799.100.000	26.537,38	(194,73)
153	Ngày 9 tháng 8 năm 2023	20.993.787.718.312	799.100.000	26.271,79	(265,59)
154	Ngày 10 tháng 8 năm 2023	20.709.272.222.170	799.100.000	25.915,74	(356,05)
155	Ngày 13 tháng 8 năm 2023	20.741.480.278.168	795.700.000	26.066,96	151,22
156	Ngày 14 tháng 8 năm 2023	20.722.971.144.825	790.300.000	26.221,65	154,69
157	Ngày 15 tháng 8 năm 2023	20.736.561.838.101	789.800.000	26.255,45	33,80
158	Ngày 16 tháng 8 năm 2023	20.769.105.666.745	785.400.000	26.443,98	188,53
159	Ngày 17 tháng 8 năm 2023	20.651.918.300.735	783.300.000	26.365,27	(78,71)
160	Ngày 20 tháng 8 năm 2023	19.699.327.709.135	781.800.000	25.197,40	(1.167,87)
161	Ngày 21 tháng 8 năm 2023	19.813.592.144.596	781.700.000	25.346,79	149,39
162	Ngày 22 tháng 8 năm 2023	19.771.895.143.892	777.400.000	25.433,36	86,57

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản	Số lượng	NAV/ICCCQ	Tăng/(giảm)
		ròng (NAV) VND [1]	chứng chỉ quỹ CCQ [2]	tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	NAV/ICCCQ VND
163	Ngày 23 tháng 8 năm 2023	19.533.811.165.194	772.700.000	25.279,94	(153,42)
164	Ngày 24 tháng 8 năm 2023	19.797.927.880.875	767.400.000	25.798,70	518,76
165	Ngày 27 tháng 8 năm 2023	19.751.514.901.749	766.500.000	25.768,44	(30,26)
166	Ngày 28 tháng 8 năm 2023	20.060.097.938.739	765.500.000	26.205,22	436,78
167	Ngày 29 tháng 8 năm 2023	20.149.274.317.081	763.400.000	26.394,12	188,90
168	Ngày 30 tháng 8 năm 2023	20.458.809.572.094	763.000.000	26.813,64	419,52
169	Ngày 31 tháng 8 năm 2023	20.634.231.136.781	762.700.000	27.054,19	240,55
170	Ngày 4 tháng 9 năm 2023	20.631.894.018.808	762.700.000	27.051,12	(3,07)
171	Ngày 5 tháng 9 năm 2023	20.751.975.505.802	760.100.000	27.301,63	250,51
172	Ngày 6 tháng 9 năm 2023	20.946.871.783.340	758.100.000	27.630,75	329,12
173	Ngày 7 tháng 9 năm 2023	20.897.911.735.369	753.900.000	27.719,73	88,98
174	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	20.779.009.961.626	750.700.000	27.679,51	(40,22)
175	Ngày 11 tháng 9 năm 2023	20.345.174.929.784	745.200.000	27.301,63	(377,88)
176	Ngày 12 tháng 9 năm 2023	20.566.724.842.551	741.600.000	27.732,90	431,27
177	Ngày 13 tháng 9 năm 2023	20.511.090.551.269	737.000.000	27.830,51	97,61
178	Ngày 14 tháng 9 năm 2023	20.284.194.157.537	735.500.000	27.578,78	(251,73)
179	Ngày 17 tháng 9 năm 2023	20.262.013.636.137	734.400.000	27.589,88	11,10
180	Ngày 18 tháng 9 năm 2023	20.010.089.949.176	733.600.000	27.276,56	(313,32)
181	Ngày 19 tháng 9 năm 2023	20.064.293.438.349	733.300.000	27.361,64	85,08
182	Ngày 20 tháng 9 năm 2023	20.308.950.679.839	733.600.000	27.683,95	322,31
183	Ngày 21 tháng 9 năm 2023	20.112.804.486.805	733.600.000	27.416,58	(267,37)
184	Ngày 24 tháng 9 năm 2023	19.706.218.559.523	732.600.000	26.899,01	(517,57)
185	Ngày 25 tháng 9 năm 2023	19.071.678.414.322	732.600.000	26.032,86	(866,15)
186	Ngày 26 tháng 9 năm 2023	19.037.382.108.264	732.600.000	25.986,05	(46,81)
187	Ngày 27 tháng 9 năm 2023	19.336.149.360.223	732.700.000	26.390,26	404,21
188	Ngày 28 tháng 9 năm 2023	19.479.808.971.405	732.700.000	26.586,33	196,07
189	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	19.465.472.840.241	733.700.000	26.530,56	(55,77)
190	Ngày 1 tháng 10 năm 2023	19.464.921.589.640	733.700.000	26.529,80	(0,76)
191	Ngày 2 tháng 10 năm 2023	19.410.796.574.787	733.700.000	26.456,04	(73,76)
192	Ngày 3 tháng 10 năm 2023	18.826.486.330.741	733.700.000	25.659,65	(796,39)
193	Ngày 4 tháng 10 năm 2023	18.911.200.711.591	733.400.000	25.785,65	126,00
194	Ngày 5 tháng 10 năm 2023	18.618.090.685.146	732.000.000	25.434,55	(351,10)
195	Ngày 8 tháng 10 năm 2023	18.799.966.428.429	730.500.000	25.735,75	301,20
196	Ngày 9 tháng 10 năm 2023	19.045.559.590.914	729.900.000	26.093,38	357,63
197	Ngày 10 tháng 10 năm 2023	19.129.594.936.151	727.800.000	26.284,13	190,75
198	Ngày 11 tháng 10 năm 2023	19.066.954.446.886	721.800.000	26.415,84	131,71
199	Ngày 12 tháng 10 năm 2023	18.968.208.491.090	720.600.000	26.322,79	(93,05)
200	Ngày 15 tháng 10 năm 2023	19.018.016.730.127	719.500.000	26.432,26	109,47
201	Ngày 16 tháng 10 năm 2023	18.846.451.706.700	717.300.000	26.274,15	(158,11)
202	Ngày 17 tháng 10 năm 2023	18.358.655.547.284	713.900.000	25.716,00	(558,15)
203	Ngày 18 tháng 10 năm 2023	18.053.020.102.777	712.600.000	25.334,01	(381,99)

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
204	Ngày 19 tháng 10 năm 2023	17.760.478.582.963	712.800.000	24.916,49	(417,52)
205	Ngày 22 tháng 10 năm 2023	18.031.205.020.198	713.100.000	25.285,66	369,17
206	Ngày 23 tháng 10 năm 2023	17.697.811.990.176	713.100.000	24.818,13	(467,53)
207	Ngày 24 tháng 10 năm 2023	17.835.594.604.352	713.100.000	25.011,35	193,22
208	Ngày 25 tháng 10 năm 2023	17.759.096.773.467	713.100.000	24.904,07	(107,28)
209	Ngày 26 tháng 10 năm 2023	17.105.354.373.939	713.100.000	23.987,31	(916,76)
210	Ngày 29 tháng 10 năm 2023	17.179.610.840.063	710.700.000	24.172,80	185,49
211	Ngày 30 tháng 10 năm 2023	16.694.492.813.492	707.400.000	23.599,79	(573,01)
212	Ngày 31 tháng 10 năm 2023	16.349.043.616.804	707.000.000	23.124,53	(475,26)
213	Ngày 1 tháng 11 năm 2023	16.379.625.968.960	707.000.000	23.167,78	43,25
214	Ngày 2 tháng 11 năm 2023	16.982.965.573.180	707.000.000	24.021,16	853,38
215	Ngày 5 tháng 11 năm 2023	17.036.797.007.780	707.000.000	24.097,30	76,14
216	Ngày 6 tháng 11 năm 2023	17.300.635.685.579	707.000.000	24.470,48	373,18
217	Ngày 7 tháng 11 năm 2023	17.186.114.378.845	707.000.000	24.308,50	(161,98)
218	Ngày 8 tháng 11 năm 2023	17.786.344.168.983	707.000.000	25.157,48	848,98
219	Ngày 9 tháng 11 năm 2023	17.814.111.408.178	706.800.000	25.203,89	46,41
220	Ngày 12 tháng 11 năm 2023	17.629.259.198.995	706.700.000	24.945,88	(258,01)
221	Ngày 13 tháng 11 năm 2023	17.671.998.283.692	707.400.000	24.981,62	35,74
222	Ngày 14 tháng 11 năm 2023	18.026.147.458.926	707.100.000	25.493,06	511,44
223	Ngày 15 tháng 11 năm 2023	18.101.532.026.276	706.300.000	25.628,67	135,61
224	Ngày 16 tháng 11 năm 2023	18.088.272.008.466	706.300.000	25.609,89	(18,78)
225	Ngày 19 tháng 11 năm 2023	17.827.118.991.891	706.300.000	25.240,15	(369,74)
226	Ngày 20 tháng 11 năm 2023	17.726.633.014.092	705.800.000	25.115,66	(124,49)
227	Ngày 21 tháng 11 năm 2023	18.013.933.995.659	712.100.000	25.296,91	181,25
228	Ngày 22 tháng 11 năm 2023	18.018.635.033.660	712.100.000	25.303,51	6,60
229	Ngày 23 tháng 11 năm 2023	17.613.352.073.992	712.100.000	24.734,38	(569,13)
230	Ngày 26 tháng 11 năm 2023	17.630.508.156.156	710.900.000	24.800,26	65,88
231	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	17.414.452.654.778	710.900.000	24.496,34	(303,92)
232	Ngày 28 tháng 11 năm 2023	17.508.874.079.088	710.900.000	24.629,16	132,82
233	Ngày 29 tháng 11 năm 2023	17.679.115.399.780	710.900.000	24.868,63	239,47
234	Ngày 30 tháng 11 năm 2023	17.616.903.440.990	710.900.000	24.781,12	(87,51)
235	Ngày 3 tháng 12 năm 2023	17.695.646.880.344	710.900.000	24.891,89	110,77
236	Ngày 4 tháng 12 năm 2023	17.907.429.119.749	709.400.000	25.243,06	351,17
237	Ngày 5 tháng 12 năm 2023	17.827.581.409.029	707.000.000	25.215,81	(27,25)
238	Ngày 6 tháng 12 năm 2023	17.843.570.887.315	702.400.000	25.403,71	187,90
239	Ngày 7 tháng 12 năm 2023	17.745.847.501.303	699.800.000	25.358,45	(45,26)
240	Ngày 10 tháng 12 năm 2023	17.773.058.723.992	696.300.000	25.525,00	166,55
241	Ngày 11 tháng 12 năm 2023	17.726.765.858.710	694.500.000	25.524,50	(0,50)
242	Ngày 12 tháng 12 năm 2023	17.822.474.319.213	694.500.000	25.662,31	137,81
243	Ngày 13 tháng 12 năm 2023	17.409.577.098.486	688.400.000	25.289,91	(372,40)
244	Ngày 14 tháng 12 năm 2023	17.271.253.103.455	684.500.000	25.231,92	(57,99)

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2023			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
245	Ngày 17 tháng 12 năm 2023	17.172.275.546.597	684.000.000	25.105,66	(126,26)
246	Ngày 18 tháng 12 năm 2023	16.876.274.538.389	679.100.000	24.850,94	(254,72)
247	Ngày 19 tháng 12 năm 2023	16.859.411.257.909	673.400.000	25.036,25	185,31
248	Ngày 20 tháng 12 năm 2023	17.115.435.621.974	679.700.000	25.180,86	144,61
249	Ngày 21 tháng 12 năm 2023	17.096.524.433.013	674.500.000	25.346,95	166,09
250	Ngày 24 tháng 12 năm 2023	16.938.993.159.825	669.700.000	25.293,40	(53,55)
251	Ngày 25 tháng 12 năm 2023	17.174.061.768.160	668.100.000	25.705,82	412,42
252	Ngày 26 tháng 12 năm 2023	17.163.924.659.785	667.100.000	25.729,16	23,34
253	Ngày 27 tháng 12 năm 2023	17.159.769.370.508	666.100.000	25.761,55	32,39
254	Ngày 28 tháng 12 năm 2023	17.220.908.062.313	665.100.000	25.892,20	130,65
255	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.261.394.813.137	665.100.000	25.953,08	60,88
• Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		18.821.167.972.544	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(1.167,87)
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,14

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

21. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

(i) *Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ*

	2024 VND	2023 VND
Phí quản lý quỹ ETF	112.674.809.898	150.577.829.773

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ (không chịu thuế GTGT) là 0,80% mỗi năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

(ii) *Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ*

	2024 VND	2023 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 19)	117.000.000	117.000.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(b) Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng Giám sát

	2024 VND	2023 VND
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 17)	2.816.870.242	3.764.445.747
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 17)	103.400.000	60.400.000
Phí dịch vụ giám sát tài sản	6.197.114.546	8.281.780.632
Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	3.098.557.267	4.140.890.323
Phí ngân hàng	9.662.273	10.668.782
Lãi tiền gửi ngân hàng	551.542.431	355.897.157

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Lưu ký chứng khoán (không chịu thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,02% NAV mỗi năm.
Giám sát tài sản (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,06% NAV mỗi năm.
Quản trị quỹ ETF (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ Tối đa 0,03% NAV mỗi năm.

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

22. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ

	2024	2023
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,04%	1,04%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	66.03%	27,55%

(*) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong năm không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF và các giao dịch mua hộ, bán hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư.

23. Số lượng chứng khoán đang nắm giữ hộ nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư

Mã cổ phiếu	31/12/2024 Số cổ phiếu	31/12/2023 Số cổ phiếu
ACB	-	33.000
FPT	-	15.717
MBB	-	54.300
PNJ	-	17.767
TCB	-	43.200
VIB	-	26.400

24. Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng họ đã xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải của họ về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

25. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- rủi ro hoạt động.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ chủ yếu bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN DIAMOND về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản đầu tư chứng khoán là cổ phiếu niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”). Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu là chứng khoán của các công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các chứng khoán này có tỷ lệ tự do chuyển nhượng và khả năng thanh khoản cao. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền trước chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	715.463.990.000	715.463.990.000	715.463.990.000
Chi phí phải trả	786.707.335	786.707.335	786.707.335
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	16.551.703.947	16.551.703.947	16.551.703.947
	732.802.401.282	732.802.401.282	732.802.401.282

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền trước chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	199.500.000	199.500.000	199.500.000
Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	13.836.703.250	13.836.703.250	13.836.703.250
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	24.002.907.799	24.002.907.799	24.002.907.799
	38.039.111.049	38.039.111.049	38.039.111.049

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) **Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 12.611.966.073.450 VND (31/12/2023: 17.263.333.319.150 VND). Trong năm 2024, tỷ lệ biến động giữa ngày có chỉ số VN DIAMOND cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 28,76% (năm 2023: tỷ lệ biến động giữa ngày có chỉ số VN DIAMOND cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 27,36%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 28,76% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 27,36%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 3.627.201.442.724 VND (31/12/2023: 4.723.247.996.119 VND).

(d) **Rủi ro hoạt động**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số VN DIAMOND và Công ty quản lý Quỹ sẽ đảm bảo duy trì mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu càng thấp càng tốt.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có thể phát sinh sai lệch do Quỹ có thể sẽ không thể đầu tư toàn bộ vào các cổ phiếu trong chỉ số VN DIAMOND do hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại danh mục của chỉ số tham chiếu VN DIAMOND theo định kỳ ba tháng/một lần. Theo quy định hiện hành, trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND liên tục trong ba tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc không thể xác định được chỉ số VN DIAMOND; hoặc các trường hợp khác quy định bởi Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh thì Quỹ sẽ bị hủy niêm yết và bị giải thể Quỹ. Khi đó, nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ sẽ không thể thực hiện việc mua bán chứng chỉ quỹ.

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:</i>				
Các khoản đầu tư	12.611.966.073.450	12.611.966.073.450	17.263.333.319.150	17.263.333.319.150
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	786.677.459.839	786.677.459.839	22.225.901.806	22.225.901.806
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	13.837.903.250	13.837.903.250
Các khoản phải thu khác	82.527.397	82.527.397	36.799.980	36.799.980
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	(715.463.990.000)	(715.463.990.000)	-	-
Chi phí phải trả	(786.707.335)	(786.707.335)	(199.500.000)	(199.500.000)
Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	-	-	(13.836.703.250)	(13.836.703.250)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	(16.551.703.947)	(16.551.703.947)	(24.002.907.799)	(24.002.907.799)

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

26. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 6 tháng 3 năm 2025.

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Bà Vương Thị Trâm Anh
Nhân viên Kế toán Quỹ cao cấp



Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ



Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

